

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS-ST

Ngày: 27-4-2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ , TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Hồng Sơn,

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Rạt,

2. Ông Nguyễn Chí Lin.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ , tỉnh Long An tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022 và ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 712/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Hoàng D (G), sinh năm 1940; (có mặt)

1.2. Trần Thị N, sinh năm 1942; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp GL, xã MHN, huyện Đ , tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Võ Thị Q , sinh năm 1950.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q : Võ Thanh T , sinh năm 1975; (hợp đồng ủy quyền ngày 26/12/2019); cùng địa chỉ: Ấp GL, xã MHN, huyện Đ , tỉnh Long An. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Võ Thanh T , sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp GL, xã MHN , huyện Đ , tỉnh Long An. (có mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Mai Văn H , (xin vắng mặt)

4.2. Võ Văn T1 , (vắng mặt)

4.3. Võ Thanh T2 , (vắng mặt)

4.4. Võ Văn Tr . (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 7 năm 2019, ngày 08 tháng 10 năm 2019; bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, bà Trần Thị N trình bày như sau: Ngày 13/8/2012, bà Võ Thị Q có nhờ ông bà đứng tên dùm trên hợp đồng thế chấp để vay số tiền 60.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây Dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng). Theo đó, bà Q đã viết giấy mượn 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 528140, ai 528141 và AI 528142 của ông bà để làm tin về việc vay tiền này. Việc vay tiền đã được bà Q thừa nhận tại Bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ . Bên cạnh việc vay tiền dùm bà Q , ông bà có vay thêm của ngân hàng 30.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền mà ông bà đứng tên vay tại Ngân hàng là 90.000.000 đồng, với thời hạn vay là 13 tháng, lãi suất là 1,35%, lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 27/01/2014, ông bà trả cho Ngân hàng số tiền 30.000.000 đồng mà ông bà đã vay để sử dụng, còn lại số tiền 60.000.000 đồng là tiền vay của bà Q . Ngày 03/8/2017 và ngày 06/12/2017, bà Q có nhờ ông bà cùng đến Ngân hàng để trả Ngân hàng với số tiền 40.000.000 đồng và bà Q còn nợ lại Ngân hàng 20.000.000 đồng. Do bà Q không chịu trả số tiền 20.000.000 đồng còn lại nên Ngân hàng đã khởi kiện ông bà tại Tòa án nhân dân huyện Đ , yêu cầu ông bà phải trả số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 60.952.500 đồng. Tại Bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 23/01/2019 Tòa án nhân dân huyện Đ đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và buộc ông bà phải trả số tiền là 80.952.500 đồng. Đến nay, bà Q vẫn chưa thanh toán cho ông bà số tiền vay còn lại là 20.000.000 đồng, trong khi ông bà đã phải trả dùm cho bà Q số tiền vay này tại Ngân hàng, do bà Q không trả nợ Ngân hàng đúng thời hạn, làm phát sinh nợ quá hạn tại Ngân hàng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà.

Nay, ông bà yêu cầu bà Võ Thị Q phải trả số tiền vay gốc còn lại 20.000.000 đồng và tiền lãi 63.058.500 đồng (tính từ ngày 13/8/2012 đến ngày 28/7/2019, lãi suất 4%/tháng); chỉ yêu cầu bà Q , không yêu cầu chồng bà Q trả tiền, không yêu cầu tính lãi. Ông không hề mượn bà Q số tiền 25.000.000 đồng như giấy nợ ngày 25/7/2008. Ông D không thừa nhận đó là chữ viết của ông trên giấy nợ ngày 25/7/2008 vì khi giải quyết vụ án tranh chấp giữa ông bà với Ngân hàng Xây Dựng thì Thẩm phán Mai Văn H yêu cầu ông viết để đi giám định, thực tế ông không vay tiền bà Q số tiền 25.000.000 đồng. Nay, bà Q yêu cầu phản tố buộc ông bà trả số tiền 65.000.000 đồng thì ông bà không đồng ý.

Bị đơn bà Võ Thị Q, do ông Võ Thanh T đại diện, đồng thời với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày như sau: Ngày 25/7/2008, bà Q có cho ông D mượn số tiền 25.000.000 đồng và các bên có lập giấy tay. Ngày 15/8/2012, bà Q có mượn của ông D số tiền 60.000.000 đồng (có viết giấy do ông D giữ) ông D đồng ý cản trừ số tiền ông D nợ bà Q vào ngày 25/7/2008, bà Q chỉ còn nợ ông D số tiền 35.000.000 đồng. Đến ngày 03/8/2017, bà Q có liên hệ

ông D để trả trước cho ông D số tiền 20.000.000 đồng và ông D có nói với bà Q là ông D đang nợ Ngân hàng xây dựng một số tiền nên yêu cầu bà Q đem số tiền 20.000.000 đồng đó đến Ngân hàng để trả cho Ngân hàng và nói ông D trả. Sau đó, bà Q có nhờ ông T đến Ngân hàng xây dựng để trả số tiền 20.000.000 đồng mà ông D nợ Ngân hàng nên bà Q chỉ còn nợ ông D số tiền 15.000.000 đồng. Đến ngày 06/12/2017, bà Q có trả cho ông D số tiền còn lại cũng tại Ngân hàng xây dựng số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, ông D còn nợ bà Q số tiền 5.000.000 đồng.

Nay, ông D, bà N yêu cầu bà Q trả số tiền đã vay 20.000.000 đồng và lãi 63.058.500 đồng (tính từ ngày 13/8/2012 đến ngày 28/7/2019, lãi suất 4%) thì bà Q không đồng ý. Ngoài ra, bà Q có yêu cầu phản tố buộc ông D và bà N có trách nhiệm liên đới trả một lần số tiền 65.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người làm chứng ông Mai Văn H trình bày như sau: Ông Nguyễn Hoàng D khai năm 2019, khi giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thì ông có yêu cầu ông D viết giấy nợ ngày 25/7/2008 để đi giám định nhưng qua hồ sơ vụ án với Ngân hàng thì không có giám định và ông khẳng định ông không có yêu cầu ông D viết giấy nợ ngày 25/7/2008 nên lời khai của ông D không có căn cứ, do bận công việc nên ông xin vắng mặt sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự có mặt đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Q trả cho ông D, bà N 60.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông D, bà N liên đới trả cho bà Q 65.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Qua yêu cầu khởi kiện của các đương sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2]. Tại phiên tòa, bà N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[1.3]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[1.4]. Ông D , bà Q chỉ khởi kiện bà Q , không yêu cầu chồng bà Q cùng trả tiền nên Tòa án không đưa chồng bà Q tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. Theo Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/02/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn ông D , bà N yêu cầu bà Q trả số tiền vay gốc còn lại 20.000.000 đồng và tiền lãi 63.058.500 đồng (tính từ ngày 13/8/2012 đến ngày 28/7/2019, lãi suất 4%/tháng). Bị đơn bà Q yêu cầu ông D và bà N có trách nhiệm liên đới trả một lần số tiền 65.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Căn cứ khoản 1 Điều 5, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2.2]. Tại phiên tòa, ông H có nộp bản tự khai ngày 26/4/2022. Các đương sự không xuất trình, giao nộp thêm chứng cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được công khai tại phiên họp về kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/02/2022; bản tự khai ngày 26/4/2022 của ông H và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập để xét xử vụ án.

[2.3]. *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Ông D , bà N cho rằng ngày 13/8/2012, bà Võ Thị Q có nhờ ông bà đứng tên dùm trên hợp đồng thế chấp để vay số tiền 60.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây Dựng Việt Nam. Theo đó, bà Q đã viết giấy mượn 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 528140, ai 528141 và AI 528142 của ông bà để làm tin về việc vay tiền này. Ông T đại diện bà Q không thừa nhận việc nhờ ông D , bà N đứng tên vay tiền của ngân hàng. Xét giấy mượn quyền sử dụng đất ngày 15/8/2012 có nội dung như sau: “Tôi tên: Võ Thị Q có mượn quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hoàng D đứng tên. Hai bên đồng ý đến ngày 15/8/2013, tôi trả cho ông D ”. Như vậy, giấy mượn quyền sử dụng đất ngày 15/8/2012 cũng không thể hiện nội dung bà Q nhờ ông D , bà N đứng tên vay tiền của ngân hàng. Mặt khác, ngày 13/8/2012, ông D , bà N thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của ngân hàng nên không thể cho bà Q mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/8/2012. Ngoài ra, ông D , bà N nêu: Việc vay tiền đã được bà Q thừa nhận tại Bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ . Tuy nhiên, trong bản án này cũng không thể hiện nội dung bà Q nhờ ông D , bà N đứng tên vay tiền của ngân hàng. Do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D , bà N về việc yêu cầu bà Q trả 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 63.058.500 đồng. Tuy nhiên, ông T đại diện bà Q thừa nhận, ngày 15/8/2012, bà Q có mượn của ông D số tiền 60.000.000 đồng. Do đó buộc bà Q có trách nhiệm hoàn trả cho ông D , bà N 60.000.000 đồng.

[2.4]. *Về yêu cầu phản tố của bị đơn:* Ông T đại diện bà Q cho rằng ngày 25/7/2008, bà Q có cho ông D mượn số tiền 25.000.000 đồng và các bên có lập giấy tay. Ngày 03/8/2017, bà Q có trả nợ ngân hàng dùm ông D 20.000.000 đồng.

Đến ngày 06/12/2017, bà Q có trả dùm cho ông D tại Ngân hàng xây dựng số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bà Q đã trả nợ ngân hàng dùm ông D là 40.000.000 đồng. Bà Q phản tố yêu cầu ông D và bà N có trách nhiệm liên đới trả một lần số tiền 65.000.000 đồng. Ông D, bà N thừa nhận ngày 03/8/2017 và ngày 06/12/2017, bà Q có trả cho ngân hàng 40.000.000 đồng. Tuy nhiên bà Q trả 40.000.000 đồng cho ngân hàng đối với số tiền bà Q nhờ ông D, bà N vay dùm chứ không phải trả nợ ngân hàng dùm ông bà như lời trình bày của ông T đại diện bà Q. Bà Q không thừa nhận có nhờ ông D, bà N tên đứng vay tiền ngân hàng dùm, Ông D, bà N không có chứng cứ chứng minh. Như vậy có đủ cơ sở kết luận ông D, bà N có nợ bà Q 40.000.000 đồng.

Ông D, bà N cho rằng ông D không hề mượn bà Q số tiền 25.000.000 đồng như giấy nợ ngày 25/7/2008. Ông D không thừa nhận đó là chữ viết của ông vì khi giải quyết vụ án tranh chấp giữa ông bà với Ngân hàng Xây Dựng thì Thẩm phán Mai Văn H yêu cầu ông viết để đi giám định, thực tế ông không vay của bà Q 25.000.000 đồng nhưng ông D không có chứng cứ chứng minh. Ông H cũng không thừa nhận. Mặt khác, tại Kết luận giám định số: 5336/C09B ngày 03/11/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ viết nội dung trên giấy ngày 25/7/2008 là do cùng một người viết ra. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 21/02/2022, ông D, bà N thừa nhận chữ viết trên giấy nợ ngày 25/7/2008 là của ông D. Như vậy có đủ cơ sở kết ngày 25/7/2008 ông Nguyễn Hoàng D (Nguyễn Văn G) có mượn của bà Q 25.000.000 đồng. Do đó chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Q về việc yêu cầu ông D, bà N liên đới trả 65.000.000 đồng.

[2.5]. Về lãi suất: Các đương sự không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét không xem xét.

[3]. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Q trả cho ông D, bà N 60.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông D, bà N liên đới trả cho bà Q 65.000.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Buộc ông D, bà N phải chịu chi phí giám định là 8.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Q.

[5]. Về án phí: Buộc ông D, bà N, bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do ông D, bà N, bà Q thuộc trường hợp người cao tuổi nên ông D, bà N, bà Q được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 12, khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, bà Trần Thị N đối với bà Võ Thị Q về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Võ Thị Q có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng D, bà Trần Thị N số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Q đối với ông Nguyễn Hoàng D, bà Trần Thị N về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Hoàng D, bà Trần Thị N có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Võ Thị Q số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông D, bà N phải chịu chi phí giám định là 8.000.000 đồng, để hoàn trả cho bà Q.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Buộc ông D, bà N, bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do ông D, bà N, bà Q thuộc trường hợp người cao tuổi nên ông D, bà N, bà Q được miễn toàn bộ án phí.

5. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ ;
- Chi cục THADS huyện Đ ;
- Lưu HS, Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

